

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2019/DS-ST

Ngày 14/6/2019

*V/v Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Quân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2018/TLST-DS ngày 25/12/2018 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 06/05/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn H, xã Đ B S, huyện T Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn S, xã Đ B S, huyện T Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 23/03/2017 âm lịch, tôi (T) có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng), không tính lãi suất, thời hạn thanh toán vào ngày 23/11/2017 âm lịch. Hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay do bà T viết và có bà Nguyễn Thị D ký tên là người thừa kế. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà Tuyền không thanh toán số tiền trên cho tôi mặc dù tôi đã hỏi thúc nhiều lần.

Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền

58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) tiền gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Tôi (T) thừa nhận có nợ số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) và có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay như bà T trình bày. Tuy nhiên, đây là khoản nợ của riêng của cá nhân tôi, không liên quan gì đến ông L (chồng của tôi) và bà D (mẹ của tôi) vì bản chất sự việc bà D chỉ ký tên làm chứng trong giấy tờ chứ không phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này. Đến nay tôi chưa trả được cho bà Th số tiền nào vì điều kiện kinh tế khó khăn. Nay bà Th khởi kiện thì tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Th nhưng đề nghị bà Th tạo điều kiện cho tôi được trả dần.

Người làm chứng:

Ý kiến của bà Nguyễn Thị D trình bày: Tôi có nghe bà T (con gái của tôi) nói chuyện về việc vay số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) của bà Th để làm ăn. Tuy nhiên, nội dung thỏa thuận cụ thể giữa hai bên như thế nào thì tôi không biết. Sau khi hai bên giao dịch, làm giấy tờ xong thì bà T đưa cho tôi ký tên nói là ký tên làm chứng giúp nên tôi ký. bà T vay tiền của bà Th thì bà T phải có trách nhiệm trả chứ tôi không có liên quan gì.

Ý kiến của anh Phạm Văn Ng (chồng của bà Th): Việc vợ tôi (Th) cho bà T vay tiền thì tôi không biết, cũng không có liên quan gì vì đây là tài sản riêng của bà Th.

Ý kiến của anh Nguyễn Hồng L (chồng của bà T): Việc vợ tôi (T) vay tiền của bà Th thì tôi không biết, không được sử dụng. Bà T vay tiền của bà Th thì bà T phải có trách nhiệm trả chứ tôi không có liên quan gì.

Phản tranh luận tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền gốc 58.000.000 đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi xét xử bị đơn vắng mặt tại phiên tòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng và hướng xử lý vụ án: Thẩm phán thiết lập hồ sơ đúng trình tự theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật cho bà Th.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn lên làm việc; Tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải với các bên đương sự là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 bà T vắng mặt không có lý do, bà Th và bà T không cung cấp thêm cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì; bà Th yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, Tòa án ban hành quyết định đưa ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ theo đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn xét xử vắng mặt bị đơn. Bị đơn bà Nguyễn Thị T cư trú tại thôn 6, xã Đăk Buk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Th yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền gốc là 58.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo giấy vay tiền ngày 23/3/2017 âm lịch (tức ngày 30/3/2017 dương lịch) thời hạn trả là ngày 23/11/2017 âm lịch (tức ngày 09/01/2018 dương lịch) đây là quan hệ tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa bà Th và bà T; theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

Ngày 23/03/2017 âm lịch (tức ngày 30/3/2017 dương lịch), bà Th cho chị T vay số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng), không tính lãi suất, thời hạn thanh toán vào ngày 23/11/2017 âm lịch (tức ngày 09/01/2018 dương lịch). Hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà T không thanh toán số tiền trên cho bà Th.

Nhận định của Hội đồng xét xử:

[1] Về giấy biên nhận vay tiền bằng giấy viết tay giữa hai bên lập ngày 23/3/2017 âm lịch. các bên nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận có giao dịch và

thực hiện hợp đồng vì vậy hợp đồng này là có thật, đã thực hiện trên thực tế.

[2] Giữa bà Th và bà T có thỏa thuận và viết giấy biên nhận vay tiền với nhau. Bà Th đã giao đủ tiền cho bà T. Quá trình thực hiện giao dịch các đương sự có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký kết, thỏa thuận hợp đồng.

[3] Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản (giấy biên nhận vay tiền) đề ngày 23/3/2017 âm lịch (tức ngày 30/3/2017 dương lịch) thì bà T có nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền 58.000.000 đồng trên cho bà Th vào ngày 23/11/2017 âm lịch (tức ngày 09/01/2018 dương lịch).

[4] Đối với bà Nguyễn Thị D ký tên trong phần người thừa kế nhưng trong quá trình giải quyết lời khai của bà Th và bà T đều thể hiện việc vay mượn này chỉ có hai người; do bà Th cần có người thứ ba đứng ra nên bà T mới về đưa cho bà D ký tên, việc vay mượn giữa bà Th và bà T thì bà D không hề hay biết, vay để làm gì và lời khai của bà Th, bà T đều phù hợp nên bà D không liên quan gì trong việc vay mượn này.

[5] Về lãi suất: Mặc dù khi cho vay bà Th không tính lãi suất trong thời hạn vay nhưng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì khi đến hạn bà T không trả nợ cho bà Th thì bà Th có quyền yêu cầu bà T trả tiền lãi với mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nên cần buộc bà T phải trả lãi cho bà Th. Tiền lãi suất chậm trả được tính cụ thể như sau: Tiền lãi chậm trả (từ ngày 10/01/2018 đến ngày 14/6/2019): $58.000.000đ \times 17 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} \times (10\% : 12) = 8.442.000\text{đồng}$ (làm tròn)

Đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức là có cơ sở nên cần chấp nhận;

Từ những phân tích trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th; buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Thu số tiền gốc và tiền lãi suất là 66.442.000 đồng.

[6] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 357; Điều 463, Điều 465, Điều 466; Điểm b khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với bà Nguyễn Thị T;

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 66.442.000 đồng(Sáu mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Trong đó gồm 58.000.000 đồng tiền gốc và 8.442.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 14/6/2019.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thi hành án. *(Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự)*

2. Về án phí DSST là 3.322.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng). Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 3.322.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Th số tiền 1.450.000 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004635 ngày 21/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

ĐÃ KÝ

Phạm Văn Quân

